



Danh Sách Xét Đạt Tiêu Chuẩn

Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Xét tốt nghiệp (K40HTD)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

180
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	CCT	CCN	Xếp loại
1	40.0487.K40H	VŨ VĂN CHỈNH	111104421		27/11/85	Phú Thọ		08			180	2.68			Khá
2	40.0690.K40L	NGÔ VĂN CHUNG	111104421		12/03/84	Bắc Giang		09			180	2.32			TB Khá
3	40.0349.K40F	ĐẶNG XUÂN CÔNG	111104421		22/11/86	Hà Nội		10			180	2.61			Khá
4	40.1028.K40R	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	111104421		06/02/85	Thái Bình		09			180	2.44			TB Khá
5	K39H428	NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	111104421		03/02/83	Bắc Ninh		09			180	2.38			TB Khá
6	40.1029.K40R	VŨ ĐỨC CƯỜNG	111104421		01/04/85	Hà Nam		09			180	2.35			TB Khá
7	40.0223.K40D	ĐOÀN THANH DỰ	111104421		23/01/85	Hưng Yên		09			180	2.53			Khá
8	40.0493.K40H	NGUYỄN QUANG ĐẠI	111104421		29/11/86	Bắc Giang		09			180	2.34			TB Khá
9	40.1161.K40V	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	111104421		12/08/86	Vĩnh Phúc		09			180	2.19			Trung Bình
10	40.0427.K40G	ĐÀO VĂN ĐỨC	111104421		08/04/86	Bắc Giang		08			180	2.39			TB Khá
11	40.0701.K40L	NGUYỄN MINH HẢI	111104421		13/03/86	Thái Nguyên		09			180	2.68			Khá
12	40.0838.K40N	VŨ XUÂN HẢO	111104421		19/03/82	Tuyên Quang		01			180	2.59			Khá
13	40.0839.K40N	NGUYỄN THU HIỀN	111104421	Nữ	28/02/86	Bắc Ninh		09			180	2.66			Khá
14	40.0438.K40G	LÊ QUANG HÒA	111104421		23/04/85	Thanh Hóa		06			180	2.48			TB Khá
15	40.0844.K40N	VI THỊ THU HUẾ	111104421	Nữ	13/11/86	Phú Thọ		10			180	2.60			Khá
16	40.0301.K40E	LÊ ĐÌNH HÙNG	111104421		05/06/84	Thanh Hoá		10			180	2.23			TB Khá
17	40.0300.K40E	NGUYỄN XUÂN HUY	111104421		06/02/85	Vĩnh Phúc		09			180	2.40			TB Khá
18	K39M715	MẠC DUY HUYỀN	111104421		30/12/84	Hải Dương		08			180	2.41			TB Khá
19	40.1044.K40R	ĐẶNG QUANG HƯNG	111104421		24/03/85	Phú Thọ		11			180	2.19			Trung Bình
20	40.0444.K40G	ĐÌNH MẠNH HƯNG	111104421		29/12/86	Lạng Sơn		08			180	2.14			Trung Bình
21	40.0918.K40P	LÊ VĂN HƯNG	111104421		27/10/84	Bắc Giang		08			180	2.44			TB Khá
22	40.0780.K40M	NGUYỄN VĂN KẾT	111104421		11/10/85	Hải Dương		09			180	2.17			Trung Bình
23	40.0925.K40P	NGUYỄN ĐỨC LONG	111104421		15/06/86	Tuyên Quang		08			180	2.19			Trung Bình

Danh Sách Xét Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	CCT	CCN	Xếp loại
24	40.0586.K40I	TRIỆU VĂN LONG	111104421		01/04/84	Bắc Giang		09			180	2.32			TB Khá
25	40.0449.K40G	PHẠM THỊ XUÂN LỘC	111104421	Nữ	30/10/86	Hòa Bình		06			180	2.61			Khá
26	40.0106.K40B	PHÙNG THẾ MẠNH	111104421		04/10/86	Vĩnh Phúc		08			180	2.64			Khá
27	40.1127.K40U	NGUYỄN ĐÌNH PHÚC	111104421		24/10/86	Hải Dương		10			180	2.54			Khá
28	K39I527	LƯƠNG VĂN PHƯƠNG	111104421		17/03/85	Thái Bình		09			180	2.03			Trung Bình
29	40.0247.K40D	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	111104421		14/01/85	Bắc Giang		06			180	2.22			TB Khá
30	40.1188.K40V	HÀ VŨ QUANG	111104421		22/09/86	Cao Bằng		01			180	2.37			TB Khá
31	40.0601.K40I	ĐÀO ĐĂNG TÀI	111104421		06/03/85	Bắc Giang		08			180	2.21			TB Khá
32	40.0182.K40C	NGUYỄN NAM THÀNH	111104421		22/02/85	Thanh Hoá		10			180	2.37			TB Khá
33	40.0532.K40H	TRẦN VĂN THÀNH	111104421		11/11/86	Nam Định		09			180	2.67			Khá
34	40.0872.K40N	VŨ NINH THÀNH	111104421		14/10/85	Yên Bái		08			180	2.24			TB Khá
35	40.0129.K40B	DƯƠNG ĐỨC THUẬN	111104421		04/08/86	Hà Giang		09			180	2.14			Trung Bình
36	40.0739.K40L	LÊ VĂN TIẾN	111104421		29/11/84	Hải Dương		06			180	2.09			Trung Bình
37	40.0131.K40B	NGUYỄN HỮU TOÀN	111104421		14/09/86	Thanh Hoá		10			180	2.28			TB Khá
38	40.1145.K40U	TRẦN NGỌC TOÀN	111104421		10/01/86	Thái Nguyên		10			180	2.08			Trung Bình
39	40.0944.K40P	NGUYỄN BÁ VĂN TRƯỜNG	111104421		27/04/86	Bắc Ninh		09			180	2.37			TB Khá
40	40.0334.K40E	NGUYỄN DUY TRƯỜNG	111104421		09/09/85	Hà Nội		10			180	2.80			Khá
41	40.0748.K40L	TRỊNH HỮU TRƯỜNG	111104421		03/02/86	Thanh Hóa		06			180	2.55			Khá
42	40.1208.K40V	HOÀNG ANH TUẤN	111104421		02/10/86	Hải Dương		09			180	2.21			TB Khá
43	40.0264.K40D	TẠ THANH TUẤN	111104421		15/04/85	Bắc Ninh		09			180	2.44			TB Khá
44	40.1018.K40Q	HÀ THANH TÙNG	111104421		08/04/86	Thanh Hoá		09			180	2.87			Khá
45	40.1215.K40V	NGUYỄN CÔNG TÙNG	111104421		10/12/86	Thái Nguyên		06			180	2.39			TB Khá
46	40.1019.K40Q	NGUYỄN KHÁNH TÙNG	111104421		20/04/86	Thái Nguyên		09			180	2.40			TB Khá
47	40.0063.K40A	PHẠM THANH TÙNG	111104421		04/11/86	Thái Nguyên		11			180	2.57			Khá
48	40.1087.K40R	PHAN VĂN XUÂN	111104421		25/06/85	Thanh Hoá		09			180	2.17			Trung Bình

NGƯỜI LẬP

Ngày 21 tháng 06 năm 2009

PHÒNG ĐÀO TẠO